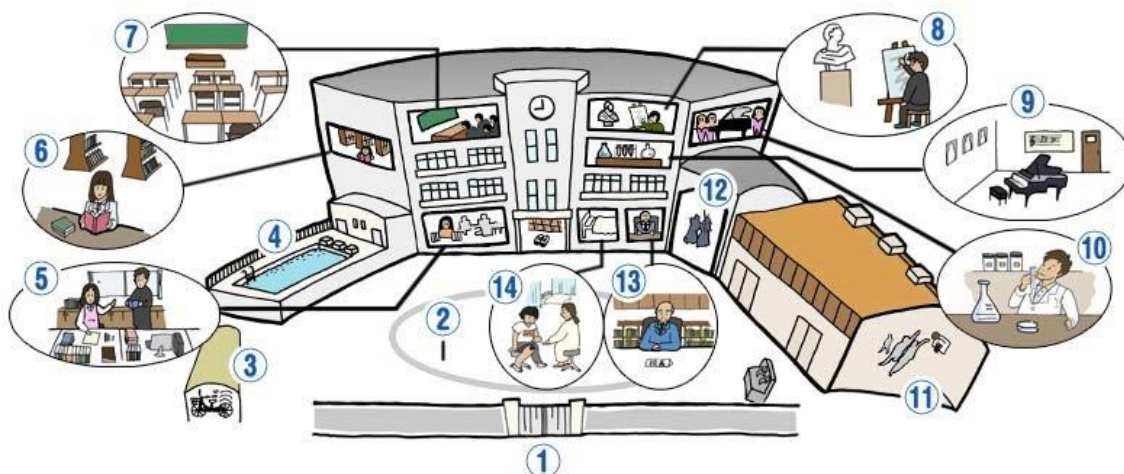


◆第2課 おねがいする—学校—

Bài 2 Cách nói yêu cầu, đề nghị – Ở trường học –

1. 学校の中/Trong trường học



①	こうもん 校門	MP3 02-v0101	cổng trường
②	こうてい 校庭	MP3 02-v0102	sân trường
③	じてんしゃ お ば 自転車置き場	MP3 02-v0103	nơi để xe đạp
④	プール bể bơi	MP3 02-v0104	bể bơi
⑤	しよくいんしつ 職員室	MP3 02-v0105	phòng giáo viên
⑥	としょしつ 図書室	MP3 02-v0106	thư viện
⑦	きょうしつ 教室	MP3 02-v0107	phòng học
⑧	びじゅつしつ 美術室	MP3 02-v0108	phòng học mỹ thuật
⑨	おんがくしつ 音楽室	MP3 02-v0109	phòng học nhạc
⑩	り か しつ 理科室	MP3 02-v0110	phòng học vật lý
⑪	たいいくかん 体育館	MP3 02-v0111	phòng tập thể dục
⑫	ぶどうじょう 武道場	MP3 02-v0112	câu lạc bộ võ thuật
⑬	こうちょうしつ 校長室	MP3 02-v0113	phòng hiệu trưởng
⑭	ほけんしつ 保健室	MP3 02-v0114	phòng y tế

2. 動詞(1)/Động từ (1)



①	お 起きます	MP3 02-v0201	ngủ dậy
②	た 食べます	MP3 02-v0202	ăn
③	はな 話します	MP3 02-v0203	nói chuyện
④	べんきょう 勉強します	MP3 02-v0204	học
⑤	み 見ます	MP3 02-v0205	nhìn
⑥	か 書きます	MP3 02-v0206	viết
⑦	すわります	MP3 02-v0207	ngồi
⑧	た 立ちます	MP3 02-v0208	đứng
⑨	の 飲みます	MP3 02-v0209	uống
⑩	こた 答えます	MP3 02-v0210	trả lời
⑪	わす 忘れます	MP3 02-v0211	quên
⑫	れんしゅう 練習します	MP3 02-v0212	luyện tập